

「はじめまして にほんご」^{もうしこみしょ}申込書

Application form for short-term intensive Elementary Japanese language Course

短期强化基础日语课程 报名单 단기 집중 일본어 기초 교실 신청서

Đơn xin học lớp tiếng Nhật cơ bản chuyên sâu ngắn hạn

ふりがな Furigana 标上假名读音 한자와 영문, 또는 영문 Furigana			ねんれい 年齢 Age	さい 歳 yrs. 岁 세 tuổi
なまえ 名前 Name 姓名 성명 tên			연령 tuổi	
ゆうびんばんごう じゅうしょ へ や ばんごう 郵便番号、住所、部屋番号 Postal Code, Address, Room Number 邮编, 地址, 房间号码 우편번호, 주소, 방 번호 mã bưu điện, địa chỉ, số phòng,	(〒)			
でんわばんごう 電話番号 telephone number 电话号码 전화번호 số điện thoại				
めーるあど레스 メールアドレス E-mail address 电子邮件 이메일 주소 địa chỉ email				
くに 国は どこ ですか？ Country of origin 出生国家 출신국 nước sinh				
だい1げんご 第1言語 First Language 第一语言 제1언어 ngôn ngữ đầu tiên		だい2げんご 第2言語 Second Language 第二语言 제2언어 ngôn ngữ thứ hai		
にほん き なぜ日本に来ましたか？ Purpose of coming to Japan 来日本的目的 일본에 온 목적 Mục đích đến Nhật Bản				
この教室を何でしましたか？ ※どれか1つにチェック☑をします。 How did you learn about this class? Please check only one box(☑). 您是如何了解这门课程的？ 请仅勾选一个方框(☑)。 이 교실은 무엇으로 알았습니까? ※어느 쪽인가 1개에 체크☑를 합니다. Bạn biết đến lớp học này như thế nào? Vui lòng chỉ đánh dấu vào một ô(☑)	☐ ちらし Flyer 传单 전단지 Tờ rơi ☐ ^{しょうがいがくしゅう} 生涯学習センター Learning and activity center 生涯学习中心 평생 학습 센터 Trung tâm học tập suốt đời ☐ ^{ほーむぺーじ} ホームページ Website 网站 웹사이트 Trang mạng ☐ ^{とも} 友だち・ ^し 知り ^あ 合いから Friends or acquaintances 朋友/熟人的介绍 친구·지인으로부터 Từ bạn bè và người quen ☐ ^た その他 Other 其他的 기타 người khác			